

Linh Nguyễn (2023). Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập - kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 1(2023), 70-

Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập - kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

© Học viện
Chính sách
và Phát triển, 2022
© CSR, 2023

Bài báo khoa học

Nguyễn Hoàng Diệu Linh (ThS.)

Học viện Chính sách và Phát triển.

Email: linhnhd88@apd.edu.com

Tóm tắt

Trên cơ sở nghiên cứu cơ cấu, quá trình chuyển đổi hệ thống Khoa học và Công nghệ ở một số nước trên thế giới, tác giả rút ra một số bài học mà Việt Nam có thể áp dụng để tiến hành quy hoạch mạng lưới Khoa học và Công nghệ trong giai đoạn tới.

Từ khóa: khoa học và công nghệ, khoa học và công nghệ công lập

Abstract:

Based on searching the structure and transformation process of Science and Technology systems in some countries around the world, the author notes some lessons which can be applied to conduct the planning of the Science and Technology in Viet Nam.

Keywords: Science and technology, Public Science and technology

Ngày nhận bài:

15/11/2022

Bản sửa lần 1:

23/11/2022

Ngày duyệt bài:

10/12/2022

Mã số: ĐS090123

Đặt vấn đề

Để đáp ứng sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại mới, việc hoàn thiện, phát triển mạng lưới tổ chức Khoa học và Công nghệ (KH&CN) công lập là vấn đề rất cấp thiết. Khi hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN công lập được tổ chức hiệu quả sẽ tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Với 443 tổ chức KH&CN công lập (tính đến 2022), Việt Nam cần có sự sắp xếp, xây dựng quy hoạch, tầm nhìn chiến lược để phát triển khoa học công nghệ nói chung và khoa học công nghệ công lập nói riêng. Việc cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập đã được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện, đem đến những chuyển biến tích cực và hiệu quả rõ rệt sau khi tái cấu trúc. Tù thực trạng, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của mỗi quốc gia mà có những chính sách cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập khác nhau. Cụ thể:

1.1. Kinh nghiệm của Liên bang Nga

Có thể nói Liên bang Nga là quốc gia có hệ thống KH&CN đại diện cho mô hình khoa học Soviet (trước đây). Hệ thống tổ chức thực hiện KH&CN ở Liên bang Nga khá đa dạng, bao gồm: Viện nghiên cứu, tổ chức thiết kế, các tổ chức khai phá và xây dựng, doanh nghiệp thực nghiệm, Trường Cao đẳng và đại học, doanh nghiệp công nghiệp và nhiều loại hình tổ chức khác.

Một trong những đặc trưng quan trọng khác của hệ thống KH&CN ở Liên bang Nga đó là việc tập trung nhiều vào khu vực viện nghiên cứu và khu vực viện nghiên cứu tương đối độc lập với khu vực đại học và công nghiệp. Cùng với các tổ chức thiết kế chuyên biệt, các viện nghiên cứu độc lập chiếm khoảng 64% tổng số các đơn vị thực hiện KH&CN (với 78% tổng số cán bộ KH&CN và 64% tổng chi phí cho KH&CN). Viện hàn lâm khoa học là tổ chức đặc thù nhất của mô hình này.

Trong những năm 1990, cùng với tiến trình cải cách chính trị và thị trường, các tổ chức nghiên cứu khoa học công ở Liên bang Nga cũng thay đổi theo. Tuy các tổ chức nghiên cứu khoa học công có sự thay đổi nhưng hệ thống nghiên cứu khoa học ở Nga vẫn giữ được đặc trưng vốn có của mình.

Thứ nhất, không như nhiều quốc gia phát triển khác, khoa học cơ bản ở Liên bang Nga tập trung chủ yếu trong các Viện hàn lâm Khoa học được thành lập và hoạt động một cách độc lập với hệ thống giáo dục đại học.

Thứ hai, phần lớn KH&CN hướng vào giải quyết vấn đề của từng ngành công nghiệp được thực hiện tại các trung tâm nghiên cứu lớn của nhà nước đã được hình thành trong một số ngành công nghiệp thời kỳ Liên Xô trước đây và còn lại sau quá trình tư nhân hóa.

Thứ ba, các tổ chức KH&CN được thành lập như các thiết chế tương đối lớn vẫn trực thuộc nhà nước dưới hình thức sở hữu và nguồn vốn (kể cả các viện được giao chính thức cho khu vực doanh nghiệp).

Hệ thống tổ chức KH&CN công của Liên bang Nga đã trải qua nhiều cải cách, hoàn thiện, cụ thể như sau:

a) Viện hàn lâm khoa học (RAS)

Khoa học cơ bản (ở nhiều quốc gia đang phát triển trong khu vực đại học) ở Liên bang Nga được phát triển chủ yếu trong khuôn khổ của Viện Hàn lâm Khoa học. RAS được toàn quyền tự chủ hành chính, ngân sách và Giám đốc Viện hàn lâm tương đương Bộ trưởng. Ngoài Viện Hàn lâm Khoa học (đa ngành), ở Liên bang Nga còn có một số viện hàn lâm chuyên ngành (nông nghiệp, y dược, giáo dục, ...).

Trong giai đoạn 2004-2005 chính phủ Liên bang Nga khởi xướng cải cách hệ thống tổ chức KH&CN, kể cả RAS. Một đề xuất được đưa ra vào năm 2008 để giải tán hoặc tổ chức lại hàng chục cơ quan nghiên cứu và cắt giảm 25% cán bộ làm việc và tăng 150% kinh phí từ ngân sách.

Tiếp theo từ năm 2010 đến nay, tiếp tục một công cuộc cải cách Viện Hàn lâm khoa học Nga. Theo đó, các Viện Hàn lâm khoa học Nga, Viện Hàn lâm Y học Nga, Viện Hàn lâm khoa học Nông nghiệp Nga sẽ hợp nhất làm một Viện Hàn lâm khoa học chung (gồm 436 viện, 45.000 cán bộ nghiên cứu). Viện do một cơ quan Liên bang quản lý và báo cáo trực tiếp tới Tổng thống. Có thể nói đây là quyết định đánh dấu sự tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống KH&CN nói chung và Viện hàn lâm khoa học nói riêng của Liên bang Nga. Các Viện nghiên cứu được phân loại và xử lý theo 3 cách: một phần được đưa về Viện Hàn lâm khoa học mới, phần khác được

đưa về các Bộ chuyên ngành, còn phần hoạt động yếu, không có hiệu quả thì cho giải thể.

b) Viện thuộc các bộ/ngành

Thực hiện chuyển đổi tương tự một số quốc gia Đông Âu được trình bày ở phần dưới.

1.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Âu

Mô hình Viện thuộc các Bộ/Ngành được xem là mô hình điển hình của việc hoàn thiện mạng lưới tổ chức KH&CN công nghiệp thuộc khối các nước theo mô hình Soviet trước đây. Mô hình chuyển đổi viện KH&CN công lập tại Liên bang Nga và các nước Đông Âu chỉ ra sự đa dạng về chính sách đối với quá trình chuyển đổi này.

Chuyển đổi chủ động hoặc trực tiếp liên quan đến cơ cấu lại các Viện dưới hình thức tư nhân hóa, phân tách, giải thể. Chuyển đổi chủ động cũng đưa ra những yếu tố cần thiết về các biện pháp trong đó các Viện tự tìm cách tồn tại, không có hỗ trợ.

Chuyển đổi bị động hoặc gián tiếp là việc tạo ra một môi trường trong đó các Viện tự cơ cấu. Trong trường hợp này các viện có thể tự do lựa chọn mô hình chuyển đổi của mình thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các hoạt động. Cụ thể các Viện có thể áp dụng một trong các hình thức chuyển đổi sau:

a. Chuyển đổi không có hỗ trợ

Chuyển nhanh không có hỗ trợ

Cộng hòa Czech từ năm 1991, các Doanh nghiệp công nghiệp phải tài trợ cho các hoạt động KH&CN của mình. Các Viện Công nghiệp ngay lập tức mất thu nhập tương đối và phải tìm các nguồn khác để tồn tại. Đồng thời, quá trình tư nhân hóa các Viện được xem xét như các doanh nghiệp sản xuất “thông thường”. “Liệu pháp sốc” này dẫn đến một sự chuyển đổi lớn các hoạt động

của các Viện sang các hoạt động phi KH&CN đó là dịch vụ và sản xuất-kinh doanh.

Ở Cộng hòa Czech, hầu hết các viện KH&CN công nghiệp được tư nhân hóa thông qua cổ phần, đây là một hợp phần quan trọng của Chương trình Tư nhân hóa. Các Viện sẽ trở thành các tổ chức độc lập, tách ra khỏi Nhà nước nhưng vẫn chịu sự quản lý về cán bộ. Thực tế, sự hỗ trợ của Nhà nước đối với các Viện KH&CN đã bị hủy bỏ từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi. Để tồn tại, nhiều viện KH&CN trước đây đã trở thành các Trung tâm thử nghiệm, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và tham gia vào các hoạt động thương mại, thậm chí sản xuất kinh doanh.

Ở Estonia, Viện ngành KH&CN được tổ chức lại thành các đơn vị KH&CN. Nhiều Viện tái tổ chức lại thành các công ty liên doanh. Những viện này không còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đổi mới và sau chuyển đổi các nước vùng Baltic không tiến hành các nghiên cứu quân sự. Thực sự không còn tồn tại các loại nghiên cứu đóng hoặc nghiên cứu bí mật. Đồng thời, Viện Hàn lâm Khoa học được chuyển thành một tổ chức tạo bởi các nhà khoa học không có những chức năng hành chính và các thành viên trở thành thành viên danh dự. Trong cuộc cải cách khác, các trường đại học được tích hợp với các Viện của Viện Hàn lâm khoa học.

Chuyển dần dần không có hỗ trợ

Liên Bang Nga và Rumania là những trường hợp điển hình của mô hình chuyển đổi dần dần các Viện KH&CN. Trong cả 02 nước khẩu hiệu “tránh tổn thương khoa học quốc gia” được cân nhắc như là một điều để có thể đảm bảo việc làm trong khu vực KH&CN.

Ở Liên bang Nga, nhiều viện KH&CN ngành đã đóng cửa. Đồng thời, nhiều Viện

lớn phân chia thành các đơn vị nhỏ hơn thậm chí một số đơn vị mới được hình thành tại các Viện Hàn lâm Khoa học. Nhìn chung, đa số viện KH&CN sống sót được là do tái cấu trúc từng phần và vẫn còn do nhà nước sở hữu.

Chuyển nhanh và dần dần không có hỗ trợ

Điển hình là Hungary không có chính sách chuyển đổi rõ ràng, có cả chuyển nhanh và chuyển dần dần. Ở Hungary, có một số viện KH&CN được tư nhân hóa. Trong một số trường hợp, các Công ty đa quốc gia thu tóm các Viện KH&CN. Sau năm 1988, nhiều Viện KH&CN chuyển thành Doanh nghiệp để có thể tạo ra thu nhập, đảm bảo duy trì hoạt động (Ví dụ, Viện Nghiên cứu công nghiệp viễn thông chuyển thành Công ty Vi điện tử). Tuy nhiên, không có nhiều nhà đầu tư trong nước quan tâm đến các Viện KH&CN sở hữu Nhà nước để có thể cung cấp một khoản đầu tư đủ lớn không chỉ để thay đổi, mà còn để sở hữu chúng, vì vậy nhiều viện KH&CN phải đóng cửa. Làn sóng đầu tiên trong giai đoạn chuyển đổi bắt đầu vào những năm 1993-1992, 05 trong số 17 viện đóng cửa, 12 viện còn lại chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty liên doanh.

b. Chuyển đổi có hỗ trợ của Nhà nước

Các Viện KH&CN của Đức có sự chuyển đổi nhanh chóng với sự hỗ trợ của Chính phủ sau khi có đánh giá từng viện và trên cơ sở đó các viện được cơ cấu lại. Qua một thời gian ngắn, cơ cấu lại toàn bộ các viện KH&CN của khu vực Đức.

1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là trường hợp khá điển hình với quyết tâm cải cách, hoàn thiện hệ thống cơ quan KH&CN công lập một cách mạnh mẽ và toàn diện. Vấn đề cải cách, hoàn thiện các viện công lập ở Trung Quốc đã được tiến

hành ngay từ cuối những năm 1970 của thế kỷ 20. Tuy nhiên, công cuộc cải cách mạnh mẽ và toàn diện nhất diễn ra từ cuối những năm 1990 đến giữa những năm 2000.

Quá trình cải cách hệ thống KH&CN công của Trung Quốc nhằm đổi mới chất lượng về cơ cấu và phân bổ nguồn nhân lực khoa học trong hệ thống nghiên cứu và phát triển theo 4 loại hình chủ yếu như sau: Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương, Viện nghiên cứu thuộc doanh nghiệp, Viện nghiên cứu thuộc trường đại học và cao đẳng, Viện nghiên cứu phi lợi nhuận.

Các Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương chủ yếu tiến hành nghiên cứu các lĩnh vực phi thương mại phục vụ công ích và các nhu cầu chung của xã hội; một phần nghiên cứu cơ bản phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, các nghiên cứu công nghệ cơ sở phục vụ nhu cầu công.

Các Viện thuộc doanh nghiệp chủ yếu tiến hành nghiên cứu và phát triển công nghệ trong khu vực sản phẩm thương mại.

Các Viện thuộc trường đại học và cao đẳng là loại hình trung gian tiến hành nghiên cứu cả những sản phẩm phi thương mại, bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai công nghệ, tuy nhiên cần chú trọng nghiên cứu cơ bản hơn, đặc biệt đối với lĩnh vực công nghệ cao và mới. Trong hệ thống KH&CN thì Viện Hàn lâm khoa học Trung quốc và các trường đại học và cao đẳng là 2 lực lượng chính trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của Trung quốc.

Các Viện nghiên cứu phi lợi nhuận phục vụ công ích. Nguồn tài chính cho hoạt động được Chính phủ tài trợ một phần, một phần được các doanh nghiệp hỗ trợ thông qua các hợp đồng và các nguồn của nước ngoài.

Ở Trung Quốc, vào đầu những năm 1990, có khoảng 6.000 Viện nghiên cứu công trực thuộc các bộ/ngành trung ương. Tuy nhiên, tỷ lệ tương đối lớn của 6.000 viện nghiên cứu công này đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp từ sau năm 1998 (mốc khởi đầu tái cấu trúc quan trọng). Vào năm 1998, Hội đồng Nhà nước đưa ra một cuộc cải cách lớn, với việc xóa bỏ 10 bộ ngành trực tiếp, gồm cả Bộ Điện lực, Bộ Than, Bộ Công nghiệp Máy và Bộ Công nghiệp hóa chất. Chính phủ lên kế hoạch chuyển đổi 242 viện KH&CN, viện trực thuộc 10 bộ ngành thành doanh nghiệp và cùng với những hỗ trợ từ chính phủ, 242 Viện nghiên cứu công đã chuyển đổi thành công thành doanh nghiệp. Sau đó, hàng trăm Viện KH&CN công và các viện nghiên cứu phúc lợi công trực thuộc các Bộ và địa phương đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp. Ngoài ra, Trung Quốc còn có những Viện nghiên cứu công “lớn” trực thuộc các Bộ, chẳng hạn như Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc (CAAS), Viện Hàn lâm Lâm nghiệp (CAF), Viện hàn lâm Khoa học đường sắt (CARS), và Cơ quan Khảo sát Địa chất Trung Quốc (CGS) cũng đã có những cải cách nhất định.

Để cải cách viện khoa học và công nghệ công Trung Quốc đã thực hiện thay đổi, cải cách toàn diện:

i) Thay đổi cơ cấu và quản lý trong khu vực nghiên cứu công

Kể từ khi bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế cuối những năm 1970 và cải cách hệ thống KH&CN từ giữa những năm 1980, hệ thống quản trị đổi mới đã trải qua những thay đổi liên tục. Tháng 5/1995, chính phủ Trung Quốc điều chỉnh hướng dẫn cơ bản về KH&CN, với tiêu đề: “tái thiết kinh tế nên dựa vào KH&CN, trong khi phát triển

KH&CN phải được định hướng vào phát triển kinh tế, tạo những nỗ lực mạnh mẽ để đạt được vị trí hàng đầu của KH&CN thế giới”. Để thực hiện hướng dẫn cơ bản này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành 02 quyết định chính sách.

Thứ nhất, chính phủ ban hành “Quyết định tăng cường cải cách hệ thống KH&CN trong kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ 9” với mục tiêu khuyến khích định hướng các viện nghiên cứu khoa học theo hướng phát triển kinh tế bằng cách: tham gia với các DN hay một ngành công nghiệp đóng vai trò như tổ chức phát triển công nghệ của ngành; hoạt động như các đơn vị kinh doanh; thành lập DN hoặc trở thành một DN; trở thành một tổ chức dịch vụ công nghệ.

Thứ hai, tháng 6/1998, chính phủ phê duyệt dự án thử nghiệm “Chương trình Đổi mới Tri thức” (KIP) tại Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc (CAS).

ii) Chuyển đổi các viện nghiên cứu công của Trung Quốc

Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chuyển đổi của 242 viện KH&CN trực thuộc các bộ. Theo đó, Bộ KH&CN, Ủy ban kinh tế và thương mại Nhà nước, Ủy ban kế hoạch phát triển Nhà nước, Bộ Tài chính, và hai cơ quan khác của chính phủ đã quyết định các viện này phải chuyển đổi hoàn toàn trước tháng 6/1999 nhằm loại bỏ các rào cản ngăn cách giữa nghiên cứu và sản xuất.

Mục tiêu là để tăng cường liên kết giữa KH&CN và kinh tế thông qua tăng cường cải cách hệ thống KH&CN để đẩy nhanh tiến độ xây dựng một hệ thống đổi mới công nghệ với DN làm trung tâm, tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy công nghiệp hóa các thành tựu KH&CN để phục vụ phát triển KT-XH quốc gia và khu vực. Để thực hiện điều này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành các

chính sách ưu đãi liên quan đến thuế, các khoản vay, các khoản trợ cấp và nhân viên.

Tính đến cuối năm 2003, tổng cộng 1.149 Viện nghiên cứu công đã được chuyển đổi hoặc tái cấu trúc. Quá trình này ảnh hưởng đến 117.000 (tương đương %37,5 cán bộ KH&CN) và 214.000 (hoặc %28,5 tổng số cán bộ trong toàn bộ khu vực viện nghiên cứu công Trung Quốc). Trong số 1.149 viện nghiên cứu công, 1050 viện với 204.000 cán bộ và 110.000 cán bộ KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp, và đại diện cho %91 số viện và %95 cán bộ của viện NC công cải cách. Số còn lại được chuyển đổi thành các tổ chức phi lợi nhuận thông qua sáp nhập với các trường đại học, chuyển đổi thành các tổ chức trung gian hoặc các tổ chức KH&CN độc lập trực thuộc cơ quan hoặc các viện khác.

iii) Cải cách CAS (Chương trình Đổi mới Tri thức (KIP))

Mục tiêu của cải cách là thiết lập khoảng 80 viện nghiên cứu quốc gia mạnh về KH&CN và có tiềm năng, trong đó 30 viện trở thành các viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới, trong đó 3-5 viện hàng đầu thế giới. Vào năm 1998, khi CAS bắt đầu cải cách có 60.000 cán bộ và 120 viện với một số có nhiệm vụ và phân công lao động chồng chéo, sử dụng quá nhiều lao động không nghiên cứu và một tỷ lệ đáng kể của các nhà nghiên cứu không có năng lực và không thể cạnh tranh trên trường quốc tế. Vào năm 2010, 30 viện nghiên cứu được quốc tế công nhận và từ 03-5 xếp hạng đầu thế giới. Vào năm 2001, 37 viện nghiên cứu đã tái cơ cấu thành 17 viện. Một số viện KH&CN ứng dụng được chuyển đổi thành DN và các viện khác được sáp nhập hoặc tổ chức lại.

Tổng số viện nghiên cứu thuộc CAS đã giảm từ 123 năm 1999 xuống 91 vào năm

2006, cũng như nhiều viện nghiên cứu công nghiệp được chuyển đổi và trở thành DN công nghiệp dựa trên công nghệ. Chức năng và nhiệm vụ của các viện CAS đã được xác định lại, các chính sách mới với cán bộ của CAS cũng được hình thành như thúc đẩy các nhà nghiên cứu Trung Quốc ở các nước khác quay về nước, với mức lương cạnh tranh, vị trí công việc và các hỗ trợ nghiên cứu khác, bổ nhiệm căn cứ vào đánh giá (thậm chí có những viện nghiên cứu còn bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo là người nước ngoài).

KIP cũng làm thay đổi mức độ phân cấp và tự chủ quản lý tại các viện CAS. Một công cụ quan trọng trong lĩnh vực này là sự phân bổ tài trợ: 65-70% trực tiếp đến các viện nghiên cứu, 30-35% do trung tâm quản lý của CAS giữ lại. Đây là một sự đảo ngược của mô hình truyền thống và hỗ trợ thích ứng và tăng khả năng cạnh tranh của các viện nghiên cứu và một sự thay đổi dần dần hướng tới một chế độ về kinh phí lớn hơn và đa dạng hơn, đáng chú ý nhất là sự tăng nguồn tài trợ bên ngoài thông qua kênh thị trường và hợp đồng chính phủ. Tính linh hoạt và độc lập hơn cũng sẽ dẫn đến năng lực tốt hơn để thích ứng với những ưu tiên quốc gia mới và sự tập trung liên ngành cần thiết để tăng cường đổi mới.

iv) Tạo cơ chế mới tài trợ nghiên cứu

Quỹ khoa học tự nhiên quốc gia (NSF), cơ quan tài trợ chủ yếu của Trung Quốc cho nghiên cứu cơ bản và một mức độ nhất định nghiên cứu ứng dụng. Nguồn kinh phí của NSF do Bộ Tài chính cấp căn cứ vào kế hoạch chiến lược do Hội đồng Nhà nước phê chuẩn.

1.4. Bài học cho tổ chức mạng lưới tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam

Quá trình cải cách, hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN công của Liên bang Nga, các nước Đông Âu và Trung Quốc cho thấy:

Các nước Đông Âu hoàn thiện mạng lưới cơ quan KH&CN công hướng theo mô hình “phương Tây”; Liên bang Nga và Trung Quốc giữ lại mô hình vốn có, tập trung cải cách mạnh mẽ cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN. Nhưng có một điểm chung, Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển các cơ quan KH&CN theo chế độ độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các tổ chức này có thể là DN, có thể là các cơ quan KH&CN phi lợi nhuận. Thực chất của vấn đề này là Nhà nước thực hiện đa dạng hoá tổ chức hoạt động KH&CN đi đôi với việc đa dạng hoá nguồn vốn và loại hình nghiên cứu. Nhà nước tạo cơ chế để các cơ quan KH&CN đều có thể được tiến hành hoạt động trải từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Đi đôi với việc chuyển đổi các cơ quan KH&CN công lập sang chế độ độc lập, tự chủ, các nước đều đưa ra hàng loạt những cơ chế, chính sách phục vụ cho quá trình chuyển đổi, đặc biệt là đổi mới cơ chế tài trợ: cơ chế cạnh tranh theo chương trình, quỹ; thúc đẩy các viện KH&CN thiết lập hợp tác với khu vực công nghiệp; tăng cường tính tự chủ của các viện KH&CN. Đặc biệt Trung Quốc đã tiến hành sắp xếp/ chuyển đổi các cơ quan KH&CN theo các loại hình hoạt động để phân biệt cấp phát quỹ lương và bộ máy. Còn đối với kinh phí đề tài/dự án và đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở KH&CN thì đều bình đẳng trong việc nộp đơn tham gia tuyển chọn, đấu thầu theo các thông báo hàng năm của Nhà nước. Ngoài ra, Bộ KH&CN Trung Quốc còn biên soạn một loạt biện pháp liên quan đến đổi mới quản lý các cơ quan KH&CN sau khi sắp xếp theo hướng tăng cường hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ của các cơ quan KH&CN.

Các nước có quan điểm dứt khoát với hệ thống các cơ quan KH&CN công có chức năng gắn với khu vực công nghiệp: phải tự chủ, không có sự bao cấp của nhà nước. Và như vậy các viện này sẽ chuyển đổi mô hình hoạt động: sáp nhập các viện với DN hay trường cao đẳng/đại học; tự chủ tài chính hoàn toàn như là các DN thông thường; chuyển thành các DN thông thường, tổ chức phi lợi nhuận, định hướng lại hoạt động theo hướng tăng dần tỷ lệ phi KH&CN.

Đối với hệ thống KH&CN theo mô hình Soviet, viện hàn lâm khoa học cũng được tiến hành tái cấu trúc một cách mạnh mẽ (Liên bang Nga, Trung Quốc), thậm chí sáp nhập, nhiều viện nghiên cứu của Viện hàn lâm khoa học phải chuyển đổi thành doanh nghiệp, giải thể.

Các quốc gia như Liên bang Nga và các nước Đông Âu trải qua những cuộc cải cách khá mạnh, các nước này đang dần hướng tập trung hơn vào KH&CN trong trường đại học. Theo quan điểm của tác giả, Việt Nam cũng cần tham khảo để tập trung hơn vào phát triển KH&CN tại các trường đại học. Đồng thời, Việt Nam cần có quan điểm riêng về quy hoạch 2 viện hàn lâm khoa học: Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam và Viện hàn lâm KHXH Việt Nam. Đặc biệt, chúng ta nên học hỏi việc thay đổi phân cấp, tự chủ quản lý (tham khảo Trung Quốc) để có thể tăng tính cạnh tranh, dần dần hướng đến các nguồn tài trợ bên ngoài thông qua thị trường và hợp đồng chính phủ.

Đối với tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các Bộ, Ngành, Trung ương cần cơ cấu lại các viện và tiến hành dần dần theo hướng tăng tính chủ của các đơn vị, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để

chuyển đổi. Nhà nước thay đổi nguyên tắc tài trợ cho KH&CN bằng việc xếp hạng các viện KH&CN trên cơ sở đánh giá trực tiếp từng viện và có quan điểm dứt khoát với các viện này, đặc biệt là các viện có chức năng gắn với sản xuất công nghiệp. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ ngày nay việc cần cơ cấu lại mạng lưới khoa học và công nghệ công lập là rất cấp thiết, cần phải xây dựng được mạng lưới KH&CN công gắn với doanh nghiệp, tạo ra các trạm kết nối về khoa học công nghệ giữa khu vực công - tư, thúc đẩy để cùng nhau phát triển.

Tóm lại, việc phát triển mạng lưới KH&CN công lập Việt Nam cần có sự cơ cấu, thay đổi toàn diện, đặc biệt theo hướng tăng dần tính tự chủ của các viện Khoa học và Công nghệ; xây dựng hệ thống kết nối giữa mạng lưới KH&CN công với các doanh nghiệp, đặc biệt trong nghiên cứu ứng dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS, TS. Nguyễn Hoài Châu (2013). Cải cách Viện Hàn lâm khoa học để tăng sức bền nền khoa học Nga, truy cập từ <https://vast.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/cai-cach-vien-han-lam-khoa-hoc-%C4%91e-tang-suc-manh-nen-khoa-hoc-nga-3327-464.html>.

2. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2010). Chính sách hình thành và Phát triển Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ: Kinh nghiệm của Trung Quốc, truy cập từ http://lamdongdost.gov.vn/bitstream/handle/123456789/352843/tl10_2010.pdf?sequence=1

3. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2019). Xã hội hóa Khoa học và Công nghệ: Kinh nghiệm của Châu Âu, truy cập từ https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2019/tl5_2019.pdf

4. Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Thị Thanh Mai (2018). Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các quỹ đổi mới công nghệ nhà nước - Kinh nghiệm quốc tế và Bài học cho Việt Nam, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh.